

ẢNH HƯỞNG CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO XANH

Đỗ Thị Mẫn¹

TÓM TẮT

Bài viết tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đến kết quả kinh doanh (BP) và vai trò trung gian của đổi mới sáng tạo xanh (GI) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tỉnh Thanh Hoá thông qua kết quả phân tích mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM), với mẫu khảo sát từ 403 doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, CSR bên ngoài doanh nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến GI và BP lớn hơn so với CSR bên trong doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy GI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CSR và BP. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị đối với các DNNVV trong việc áp dụng CSR và GI nhằm nâng cao BP của doanh nghiệp.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, đổi mới sáng tạo xanh, kết quả kinh doanh, PLS-SEM, trách nhiệm xã hội.

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.78.7.2025.777>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu ngày càng trở thành mối quan tâm lớn, các doanh nghiệp không chỉ chịu áp lực từ cổ đông về lợi nhuận mà còn từ các bên liên quan khác về trách nhiệm xã hội và môi trường. CSR ngày càng được xem là một chiến lược quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và tạo ra giá trị lâu dài cho doanh nghiệp [16]. Các doanh nghiệp thực hiện CSR không chỉ nâng cao uy tín thương hiệu mà còn cải thiện lòng trung thành của khách hàng, tạo động lực cho nhân viên, giảm chi phí hoạt động, và nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh [14]. Tuy nhiên, cách thức mà CSR tác động đến BP cũng rất đa dạng và một trong những cơ chế quan trọng giúp doanh nghiệp chuyển hóa các nỗ lực CSR thành BP là GI [5]. GI là một hướng tiếp cận phát triển ngày càng được các nước trên thế giới quan tâm trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và khai thác quá mức tài nguyên ngày càng trở nên nghiêm trọng [2]. Doanh nghiệp là trung tâm của GI bởi chiếm tỷ lệ chi phối trong hầu hết các nền kinh tế và cũng là chủ thể tạo tác động lớn đến môi trường. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), GI là sự phát triển và thương mại hóa các phương pháp mới để giải quyết các vấn đề môi trường thông qua những cải tiến công nghệ bao gồm sản phẩm, quy trình, những cải thiện về tổ chức và tiếp thị [1]. GI giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường, tăng khả năng sinh lời theo chuỗi giá trị; giúp doanh nghiệp đáp ứng trước các tiêu chuẩn, quy định ngày càng nghiêm ngặt hơn, thu hút đầu tư và giúp doanh nghiệp tăng năng suất, năng lực công nghệ [2]. Khi doanh nghiệp thực hiện các hoạt động CSR,

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: dothiman@hdu.edu.vn

họ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động GI nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững, giảm thiểu rủi ro pháp lý và nâng cao hình ảnh thương hiệu [5].

Theo báo cáo số 05 của Ban Chỉ đạo Phát triển Doanh nghiệp ngày 8 tháng 1 năm 2025, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh có 21.140 doanh nghiệp đang hoạt động và có phát sinh doanh thu, trong đó số DNNVV chiếm khoảng 97,4%. Cùng với xu hướng chuyển đổi số của nền kinh tế, các DNNVV Thanh Hoá đang dần thực hiện các bước của quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và thực hiện CSR. Trong quá trình này, mối quan hệ giữa CSR, GI và BP của doanh nghiệp vẫn chưa được quan tâm một cách đầy đủ và tiếp cận phân tích, đánh giá. Trong thực tiễn, mặc dù vai trò của CSR và GI đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đã được công nhận [3][5][12], nhưng các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa CSR, GI và BP vẫn còn hạn chế. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào tác động trực tiếp của CSR đối với hiệu suất tài chính mà chưa có nhiều nghiên cứu làm rõ cơ chế tác động gián tiếp thông qua GI [5][12]. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung phân tích ảnh hưởng của CSR ở hai khía cạnh là CSR bên trong và CSR bên ngoài doanh nghiệp đến BP của doanh nghiệp, đồng thời xem xét vai trò trung gian của GI với bằng chứng thực nghiệm từ mẫu khảo sát 403 DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá thông qua phân tích dữ liệu bằng mô hình (PLS - SEM). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với lãnh đạo các DNNVV tỉnh Thanh Hoá trong việc áp dụng CSR và GI nhằm nâng cao BP của doanh nghiệp.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu

2.1.1. Căn cứ đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội đến đổi mới sáng tạo xanh

Trong nghiên cứu này tác giả tiếp cận CRS theo hai khía cạnh bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, trong đó CSR bên trong liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhân viên, CSR bên ngoài liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các bên liên quan như nhà cung cấp, nhà phân phối, người tiêu dùng, cộng đồng và môi trường [10]. GI và CSR có tác động cùng chiều cho nhau [14]. Lợi ích của việc thực hiện CSR bao gồm cải thiện hình ảnh công ty và kỹ năng của nhân viên, sự hài lòng của khách hàng và thân thiện với môi trường [11]. Từ tổng quan trên, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết 1a (H1a). CSR bên trong doanh nghiệp có tác động tích cực đến GI;

Giả thuyết 1b (H1b). CSR bên ngoài doanh nghiệp có tác động tích cực đến GI.

Ảnh hưởng của đổi mới sáng tạo xanh đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

GI là yếu tố thành công quan trọng của BP bền vững của doanh nghiệp vì nó đem lại sự linh hoạt và hiệu suất cao hơn [14]. GI không chỉ làm giảm các nhân tố môi trường không mong muốn ảnh hưởng đến công ty mà còn mở rộng lợi ích tài chính và xã hội, giảm thiểu chi phí [19], từ đó dẫn đến hiệu quả thị trường và hiệu suất doanh nghiệp bền vững được cải thiện. Novitasari và Tarigan (2022) cũng đã khẳng định mối liên hệ giữa GI và hiệu quả hoạt động của công doanh nghiệp [12]. GI giúp tiết kiệm chi phí từ đó tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp [16]. Từ các nghiên cứu, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết 2 (H2). GI có tác động tích cực đến BP của doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Wei et al. (2020) cho thấy niềm tin của khách hàng có thể làm giảm tác động tiêu cực của CSR và nâng cao hiệu suất của doanh nghiệp [18]. Một nghiên cứu khác của Canh và cộng sự (2019) đã chứng minh rằng, mặc dù vốn chi cho việc thực hiện CSR không tạo ra lợi tức đầu tư, nhưng nó có tác động thuận lợi đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp [7]. Các công ty đạt được hiệu suất tốt hơn bằng cách thực hiện CSR [3]. Trước đó, nghiên cứu của Orlitzky và cộng sự (2003) cũng đã chỉ ra rằng CSR giúp sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao hiệu suất và danh tiếng của doanh nghiệp giữa các bên liên quan, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh [13]. Với lập luận trên, tác giả đề xuất các giả thuyết sau:

Giả thuyết 3a (H3a). CSR bên trong doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến BP của doanh nghiệp;

Giả thuyết 3b (H3b). CSR bên ngoài doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến BP của doanh nghiệp.

Vai trò trung gian của đổi mới sáng tạo xanh

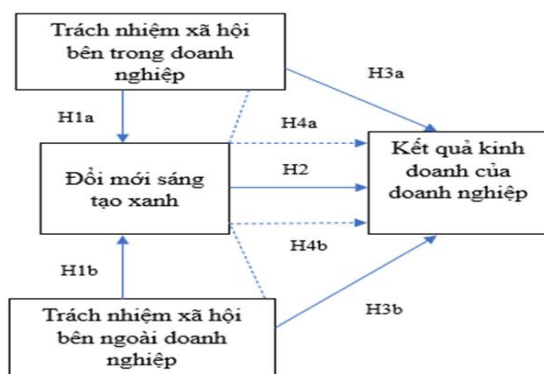
Việc bổ sung GI như một biến trung gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của doanh nghiệp về vấn đề quản lý môi trường và các yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp [12]. Nghiên cứu của Novitasari và Tarigan (2022) cũng đã khẳng định GI có thể làm trung gian ảnh hưởng của CSR và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp [12]. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Minh Hà và cộng sự (2024) cũng đã chứng minh được rằng GI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả bền vững của doanh nghiệp trong các DNNVV [3]. GI đóng vai trò trung gian trong việc truyền tải tác động của CSR đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp [5]. Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giả thuyết sau:

Giả thuyết 4a (H4a). GI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CSR bên trong và BP của doanh nghiệp;

Giả thuyết 4b (H4b). GI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CSR bên ngoài và BP của doanh nghiệp.

2.1.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ tổng quan nghiên cứu với các giả thuyết được đề xuất ở trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa CSR và BP với vai trò trung gian của GI thuộc các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá như hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở các nghiên cứu trước, tác giả đã xây dựng và hiệu chỉnh các thang đo cho các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Các biến quan sát được doanh nghiệp đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ, bao gồm: rất không đồng ý - 1 điểm; không đồng ý - 2 điểm; bình thường - 3 điểm; đồng ý - 4 điểm và rất đồng ý - 5 điểm. Mỗi nhân tố trong mô hình được đo lường bởi 4 biến quan sát, trong đó các biến quan sát của CSR bên trong doanh nghiệp được kế thừa từ nghiên cứu của Le và cộng sự (2022); Các biến quan sát của CSR bên ngoài doanh nghiệp được kế thừa từ nghiên cứu của Lê Thanh Tiệp và Thẩm Đức Hiếu (2023); GI được đo lường bằng 4 biến quan sát kế thừa từ nghiên cứu của Shahzad và cộng sự (2020); Cuối cùng, 4 biến quan sát của BP được kế thừa từ nghiên cứu của Bùi Văn Huyền và cộng sự (2023).

2.2. Phương pháp nghiên cứu và chọn mẫu khảo sát

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, thông qua phân tích mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa CSR, GI và BP của doanh nghiệp thông qua dữ liệu khảo sát từ các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện.

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo công thức chọn mẫu của Slovin (1960) nhằm đảm bảo tính đại diện của tổng thể, công thức chọn mẫu như sau:

$$n = N / (1 + N \cdot e^2)$$

Trong đó: n là số mẫu cần khảo sát; N: Tổng thể mẫu; e: là sai số (tác giả chọn 0,05).

Tại thời điểm khảo sát (Từ ngày 10 tháng 01 đến ngày 10 tháng 02 năm 2025), số lượng DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá là 18.165 doanh nghiệp, do đó số lượng mẫu cần khảo sát ít nhất là 392 doanh nghiệp. Để đảm bảo khách quan, tin cậy, trong nghiên cứu này tác giả lựa chọn mẫu nghiên cứu định lượng là 450 phiếu. Sau khảo sát, tác giả thu về 403 phiếu hợp lệ, đảm bảo yêu cầu cho các phân tích.

2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát được xử lý và phân tích bằng phần mềm SMART PLS 3.0 với các phân tích gồm: kiểm định độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's alpha và hệ số composite reliability; kiểm tra tính hội tụ và phân biệt qua hệ số AVE và bảng HTMT; kiểm tra tính cộng tuyến của các biến quan sát qua hệ số outer VIF/inner VIF; và đánh giá mô hình cấu trúc PLS - SEM để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả phát ra 450 phiếu khảo sát và thu về 403 phiếu hợp lệ đưa vào phân tích. Kết quả tổng hợp cho thấy về loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ lãnh đạo đang quản lý tại các công ty cổ phần chiếm tỷ lệ lớn nhất (34,4%), tiếp đó là cán bộ thuộc công ty TNHH (chiếm 25,2%), thuộc doanh nghiệp tư nhân chiếm 20,1%, còn lại là loại hình doanh nghiệp khác. Về thời gian hoạt động, tỷ lệ lãnh đạo quản lý thuộc các doanh nghiệp có số năm hoạt động trên 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (42%), tiếp đến là nhóm cán bộ quản lý

thuộc doanh nghiệp có từ 5 đến 10 năm hoạt động (chiếm 23,6%), số cán bộ quản lý thuộc doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 3 đến 5 năm chiếm 21,9% và chỉ có 12,5% thuộc nhóm doanh nghiệp mới khởi nghiệp dưới 3 năm. Về quy mô lao động của doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp có quy mô từ 50 đến 100 lao động chiếm tỷ lệ cao nhất (33,8%), tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô từ 10 đến 50 lao động. Số lượng doanh nghiệp có quy mô từ 10 lao động trở xuống chiếm 21,5% và thấp nhất là doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên (chiếm 20,9%).

3.2. Đánh giá mô hình đo lường

Theo Hair và cộng sự (2022), đối với mô hình đo lường, chất lượng biến quan sát trong mô hình được thể hiện thông qua hệ số tải ngoài (outer loading), nếu hệ số này $\geq 0,7$: Rất tốt; nếu $< 0,4$: Loại [8]. Kết quả phân tích dữ liệu các biến quan sát trong nghiên cứu cho thấy các hệ số tải ngoài của các biến đều $> 0,7$ (bảng 1), như vậy chất lượng các biến quan sát đảm bảo cho các nghiên cứu tiếp theo.

Về kiểm tra độ tin cậy của các thang đo trong mô hình đo lường, cũng theo Hair và cộng sự (2022), độ tin cậy Cronbach's alpha và Composite reliability có giá trị nằm trong khoảng từ 0,6 đến 0,7 được coi là chấp nhận được và các giá trị nằm trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 được coi là đạt yêu cầu. Nếu cấu trúc có giá trị thấp hơn 0,6 được coi là thiếu độ tin cậy nhất quán bên trong. Theo bảng 1, kết quả kiểm tra độ tin cậy của các thang đo từ dữ liệu khảo sát trong nghiên cứu này cho thấy hệ số Cronbach Alpha (Cronbach's alpha) và độ tin cậy tổng hợp (Composite reliability) đều có giá trị lớn hơn 0,7 nên tính nhất quán và độ tin cậy của các thang đo đều được đảm bảo.

Bảng 1. Hệ số tải ngoài, Độ tin cậy tổng hợp (CR), Cronbach's alpha và phương sai trích trung bình (AVE)

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	CR	Cronbach's Alpha	AVE
Trách nhiệm xã hội bên trong (ICSR)	ICSR 1	0,765	0,893	0,842	0,677
	ICSR 2	0,834			
	ICSR 3	0,827			
	ICSR 4	0,862			
Trách nhiệm xã hội bên ngoài (OCSR)	OCSR 1	0,867	0,893	0,841	0,678
	OCSR 2	0,858			
	OCSR 3	0,802			
	OCSR 4	0,760			
Đổi mới sáng tạo xanh (GI)	GI1	0,854	0,926	0,894	0,760
	GI2	0,920			
	GI3	0,905			
	GI4	0,802			
BP của doanh nghiệp (BP)	BP1	0,905	0,930	0,899	0,767
	BP2	0,893			
	BP3	0,855			
	BP4	0,850			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của các tác giả

Tiếp theo, tính hội tụ của các thang đo được kiểm tra dựa vào chỉ số AVE. Theo Hair và cộng sự (2022), khi chỉ số $AVE \geq 0,5$ (Biến tiềm ẩn mẹ giải thích được tối thiểu 50% biến thiên của từng biến quan sát con) thì các thang đo đảm bảo tính hội tụ. Theo kết quả phân tích dữ liệu tại bảng 1, các giá trị AVE của tất cả các nhân tố đều trên 0,5 điều này chứng tỏ tính hợp lệ hội tụ của cấu trúc để phân tích các bước tiếp theo.

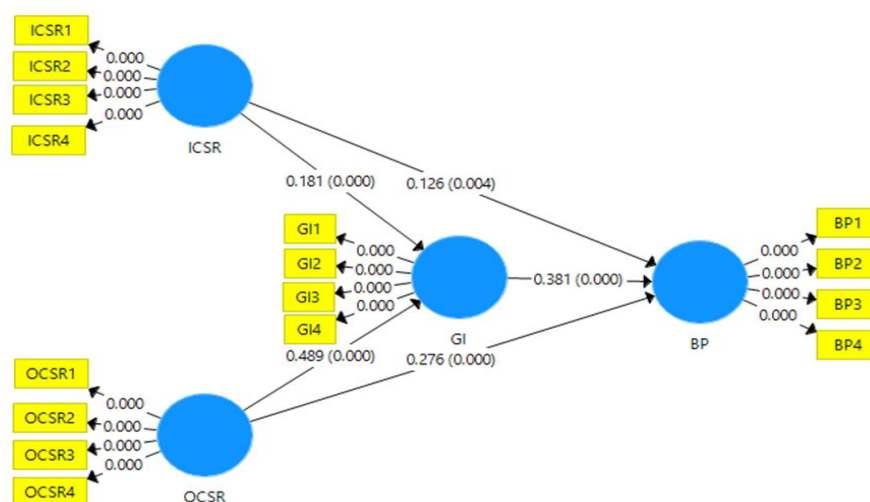
Tính phân biệt của các thang đo trong nghiên cứu này được kiểm tra thông qua tỷ lệ dị tính - đơn tính (The Heterotrait-monotrait ratio - HTMT). Nếu giá trị của HTMT cao, điều đó cho thấy vấn đề về giá trị phân biệt vẫn tồn tại. Theo Henseler và cộng sự (2015), giá trị ngưỡng là 0,90. Nếu giá trị của cấu trúc lớn hơn 0,9 nó cho thấy không có giá trị phân biệt [9]. Kết quả phân tích dữ liệu trong nghiên cứu cho ra các giá trị HTMT đều thấp hơn giá trị ngưỡng 0,9. Vì vậy, các thang đo đều đảm bảo tính phân biệt.

3.3. Đánh giá mô hình cấu trúc PLS-SEM

Đối với mô hình cấu trúc, trước hết nghiên cứu thực hiện kiểm tra tính đa cộng tuyến của các biến độc lập (Inner VIF). Nếu giá trị $VIF > 5$ cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng cộng tuyến giữa các biến độc lập và mô hình không còn đáng tin cậy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, nếu giá trị VIF duy trì ở mức thấp < 5 hoặc $> 3,3$ thì tiềm ẩn nguy cơ đa cộng tuyến [8]. Trong nghiên cứu này, các giá trị VIF đều nhỏ hơn 3, do đó, không có vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình cấu trúc.

Tiếp theo, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, R^2 của mô hình CSR ảnh hưởng đến GI bằng 0,307, như vậy hai nhân tố của CSR trong mô hình đã giải thích được 30,7 % sự biến thiên của GI trong các DNNVV tỉnh Thanh Hoá, còn 69,3% là từ sai số hệ thống và từ các nhân tố khác nằm ngoài mô hình. Bên cạnh đó hệ số R^2 của mô hình CSR và GI ảnh hưởng đến BP bằng 0,388 cho thấy hai nhân tố của CSR và GI giải thích được 38.8% sự thay đổi của BP.

Trong nghiên cứu này, mô hình cấu trúc được ước lượng với số lần lặp tối đa được chọn là 5000, tiêu chí dừng của lần lặp là 0,00000001. Kết quả cho thấy sau khi chạy thuật toán, nó đã hội tụ về số lần lặp ít hơn mong đợi (hình 2). Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu với các mối quan hệ (đường dẫn) thể hiện các hệ số hồi quy và giá trị xác suất cho kiểm định ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy.



Hình 2. Kết quả ước lượng mô hình PLS-SEM

3.4. Kết quả kiểm định các giả thuyết và thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu của mô hình được thể hiện trong bảng 2. Kết quả nghiên cứu cho thấy ở độ tin cậy thống kê 5% thì cả 7 giả thuyết của mô hình đều được chấp nhận (các giá trị P đều nhỏ hơn 0,05), điều này có nghĩa là CSR bên trong và bên ngoài doanh nghiệp đều trực tiếp tác động đến GI và BP của các DNNVV tỉnh Thanh Hoá, bên cạnh đó GI cũng trực tiếp ảnh hưởng đến BP. Ngoài ra, CSR bên trong và bên ngoài doanh nghiệp cũng gián tiếp ảnh hưởng đến BP thông qua GI (giả thuyết H4a và H4b được chấp nhận), nói cách khác GI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CSR và BP của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các hệ số tác động trực tiếp và gián tiếp đều mang giá trị dương, điều này có nghĩa rằng CSR và GI đều có tác động tích cực đến BP.

Bảng 2. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động	Giá trị thống kê t	Giá trị P	Kết quả kiểm định
Tác động trực tiếp					
H1a	ICSR -> GI	0,181	4,030	0,000	Chấp nhận
H1b	OCSR -> GI	0,489	10,904	0,000	Chấp nhận
H2	GI -> BP	0,381	7,171	0,000	Chấp nhận
H3a	ICSR -> BP	0,126	2,919	0,004	Chấp nhận
H3b	OCSR -> BP	0,276	5,239	0,000	Chấp nhận
Tác động gián tiếp					
H4a	ICSR -> GI -> BP	0,069	3,346	0,001	Chấp nhận
H4b	OCSR -> GI -> BP	0,186	5,837	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của các tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy CSR có tác động tích cực đến GI, tuy nhiên CSR bên ngoài doanh nghiệp có ảnh hưởng đến GI lớn hơn so với CSR đối với các nhân viên bên trong doanh nghiệp. Điều này có nghĩa rằng khi doanh nghiệp thực hiện tốt CSR đối với các bên liên quan không chỉ thúc đẩy chính doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường và xã hội mà còn thu hút đầu tư từ chính các bên liên quan vào quá trình GI của doanh nghiệp. Kết quả này cũng tương đồng với quan điểm của Lê Thanh Tiệp và Thẩm Đức Hiếu (2023).

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng cả hai nhân tố của CSR và GI đều tác động trực tiếp và tích cực đến BP của các DNNVV, trong đó ảnh hưởng từ GI đến BP là lớn nhất. Điều này tương đồng với quan điểm của Tarigan và cộng sự (2021). Các DNNVV đầu tư vào sản phẩm và quy trình sản xuất xanh hơn có thể mở rộng lĩnh vực kinh doanh và tạo ra nguồn thu nhập mới. Thông qua đó là sự gia tăng tích cực từ doanh thu, thị phần và hiệu quả bền vững doanh nghiệp cũng được củng cố. Hơn nữa, CSR với các bên liên quan cũng thể hiện vai trò quan trọng hơn trong thúc đẩy BP so với CRS bên trong doanh nghiệp. Sự hỗ trợ và sự quan tâm từ các bên liên quan này có thể giúp doanh nghiệp tăng cường tài trợ và nguồn lực, từ đó thúc đẩy GI và BP của doanh nghiệp.

Về vai trò trung gian của GI trong mối quan hệ giữa CSR và BP. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng cả CSR bên trong và bên ngoài doanh nghiệp đều gián tiếp tác động tích cực đến BP thông qua GI, trong đó CSR bên ngoài doanh nghiệp có tác động đến BP lớn hơn.

Như vậy giả thuyết H4a và H4b đều được chấp nhận. Kết luận này cũng tương đồng với các kết luận từ nghiên cứu của Nguyễn Minh Hà và cộng sự (2023) rằng đổi mới quy trình xanh là trung gian trong mối quan hệ giữa CSR và BP, và cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Lê Thanh Tiệp và Thẩm Đức Hiếu (2023) khi chỉ ra rằng CSR tác động đến hiệu quả bền vững của doanh nghiệp thông qua GI.

3.5. Kiến nghị đối với các DNNVV trong việc áp dụng CSR và GI

Dựa trên những phát hiện và kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với các DNNVV trong việc áp dụng CSR và GI nhằm nâng cao BP của doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, các DNNVV cần quan tâm áp dụng CSR bên ngoài doanh nghiệp thông qua việc hợp tác với các nhà cung cấp và đối tác có cùng giá trị CSR. Doanh nghiệp nên lựa chọn các đối tác có chứng nhận môi trường (ISO 14001, FSC...) hoặc có chính sách CSR rõ ràng; Tham gia các hoạt động cộng đồng thông qua việc tổ chức hoặc tài trợ các chương trình giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động địa phương, phát động các chiến dịch bảo vệ môi trường như trồng cây xanh, thu gom rác thải nhựa.

Thứ hai, các DNNVV cần cải thiện điều kiện làm việc như đảm bảo môi trường làm việc an toàn, thoải mái với các chính sách bảo vệ sức khỏe, an toàn lao động cũng như các chính sách phúc lợi cho nhân viên doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức về CSR cho nhân viên thông qua các khóa đào tạo, hội thảo về CSR và phát triển bền vững; xây dựng bộ quy tắc ứng xử liên quan đến CSR, đảm bảo nhân viên tuân thủ đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; kết hợp CSR vào tiêu chí đánh giá hiệu suất của nhân viên, khuyến khích họ thực hiện các hoạt động có trách nhiệm với xã hội.

Thứ ba, các DNNVV cần nỗ lực áp dụng GI thông qua thực hiện quy trình sản xuất sạch, sử dụng máy móc, thiết bị tiết kiệm năng lượng hoặc cải tiến quy trình sản xuất để giảm chất thải, kiểm soát và quản lý rác thải công nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp từng bước ưu tiên đầu tư vào các công nghệ tự động hóa để giảm lượng tiêu hao nguyên liệu, năng lượng trong sản xuất, sử dụng phần mềm quản lý năng lượng để giám sát mức tiêu thụ điện, nước và tối ưu hóa hoạt động vận hành. Các DNNVV cũng cần tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học để tiếp cận công nghệ mới, đồng thời tận dụng các chính sách hỗ trợ từ nhà nước về đổi mới sáng tạo xanh, xin cấp vốn từ các quỹ đầu tư xanh.

4. KẾT LUẬN

Bài viết này đã nghiên cứu ảnh hưởng của CSR đến BP và vai trò trung gian của GI trong các DNNVV tỉnh Thanh Hóa thông qua kết quả phân tích mô hình PLS-SEM, với mẫu khảo sát từ 403 doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy CSR có tác động trực tiếp, tích cực đến GI và BP của doanh nghiệp. Trong đó, CSR bên ngoài doanh nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến GI và BP lớn hơn so với CSR đối với các nhân viên bên trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó GI cũng trực tiếp thúc đẩy BP của doanh nghiệp với mức ảnh hưởng lớn nhất. Kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy GI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CSR và BP. CSR gián tiếp ảnh hưởng đến BP thông qua GI ở cả hai khía cạnh bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, trong đó CSR bên ngoài doanh nghiệp cũng có tác động lớn hơn đến BP của các DNNVV. Từ đó, đưa ra những khuyến nghị phù hợp cho các DNNVV một số giải pháp về việc áp dụng CSR và GI vào quá trình hoạt động nhằm nâng cao BP của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), *Chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo xanh của một số quốc gia*, Chuyên đề Chuyển đổi số và phát triển bền vững.
- [2] Nguyễn Hoa Cương, Nguyễn Thị Luyến (2024), *Thúc đẩy đổi mới sáng tạo xanh trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Minh Hà, Lê Thanh Tiệp, Lê Thị Thanh Hương (2024), *Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hiệu suất doanh nghiệp bền vững: vai trò trung gian của đổi mới quy trình xanh và quản lý quy trình kinh doanh xanh tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, 81(15)3:32-45.
- [4] Bùi Văn Huyền, Đỗ Thị Mẫn, Đỗ Tuấn Vũ (2023), *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến BP của doanh nghiệp: Tình huống nghiên cứu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hoá*, Tạp chí khoa học thương mại, (177):69-80,
- [5] Lê Thanh Tiệp, Thảm Đức Hiếu (2023), *Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và hiệu quả bền vững doanh nghiệp: Vai trò trung gian của đổi mới xanh và hình ảnh doanh nghiệp*, Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế, 159(10):1-18.
- [6] Becerra-Vicario, R., Ruiz-Palomo, D., León-Gómez, A., and Santos-Jaén, J. M. (2023), *The Relationship between Innovation and the Performance of Small and Medium-Sized Businesses in the Industrial Sector: The Mediating Role of CSR*, Economies, 11(3), 92, <https://doi.org/10.3390/economies11030092>.
- [7] Canh, N. T., Liem, N. T., Thu, P. A., Khuong, N. V. (2019), *The impact of innovation on the firm performance and corporate social responsibility of Vietnamese manufacturing firms*, Sustainability, 11(3666), <https://doi.org/10.3390/su11133666>.
- [8] Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M. (2022), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.), Sage.
- [9] Henseler, J., Ringle, C. M., Sarstedt, M. (2015), *A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling*, Journal of the Academy of Marketing Science, 43(1):115-135, <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>.
- [10] Le, T. T., Vo, X. V., Venkatesh, V. G. (2022), *Role of green innovation and supply chain management in driving sustainable corporate performance*, Journal of Cleaner Production, (374):1-12. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.133356>.
- [11] Mazodier, M., Carrillat, F. A., Sherman, C., Plewa, C. (2021), *Can donations be too little or too much?* European Journal of Marketing, (55):271-296, <https://doi.org/10.1108/EJM-12-2018-0853>.
- [12] Novitasari, M., Tarigan, Z. J. H. (2022), *The role of green innovation in the effect of corporate social responsibility on firm performance*, Economies, 10(5):117, <https://doi.org/10.3390/economies10050117>.
- [13] Orlitzky, M., Schmidt, F. L., Rynes, S. L. (2003), *Corporate social and financial performance: A meta-analysis*, Organization Studies, 24(3):403-441.

- [14] Shahzad, M., Qu, Y., Zafar, A. U., Rehman, S. U., Islam, T. (2020a), Exploring the influence of knowledge management process on corporate sustainable performance through green innovation, *Journal of knowledge management*, 24(9):2079-2106, <https://doi.org/10.3390/su14094944>.
- [15] Slovin, E. (1960), *Slovin's formula for sampling technique*, Retrieved from <https://prudencexd.weebly.com/>.
- [16] Tarigan, Z. J. H., Siagian, H., and Jie, F. (2021), *Impact of enhanced Enterprise Resource Planning (ERP) on firm performance through green supply chain management*, *Sustainability*, 13(8), 4358, <https://doi.org/10.3390/su13084358>.
- [17] Tjahjadi, B., Soewarno, N., and Mustikaningtiyas, F. (2021), *Good corporate governance and corporate sustainability performance in Indonesia: A triple bottom line approach*, *Heliyon*, 7(e06453), <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2021.e06453>.
- [18] Wei, A. P., Peng, C. L., Huang, H. C., and Yeh, S. P. (2020), *Effects of corporate social responsibility on firm performance: does customer satisfaction matter?*, *Sustainability*, 12(18), 7545, <https://doi.org/10.3390/su12187545>.
- [19] Weng, H. H. R., Chen, J. S., and Chen, P. C. (2015), *Effects of green innovation on environmental and corporate performance: A stakeholder perspective*, *Sustainability*, 7(5):4997-5026, <https://doi.org/10.3390/su7054997>.

THE IMPACT OF CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY ON BUSINESS PERFORMANCE OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN THANH HOA PROVINCE: THE MEDIATING ROLE OF GREEN INNOVATION

Do Thi Man

ABSTRACT

This study focuses on examining the impact of corporate social responsibility (CSR) on business performance and the mediating role of green innovation (GI) in small and medium-sized enterprises (SMEs) in Thanh Hoa province. The analysis was conducted using the partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) with a survey sample of 403 enterprises. The results reveal that external CSR has a stronger and more positive effect on both GI and BP compared to internal CSR. Additionally, the findings confirm the mediating role of GI in the relationship between CSR and BP. Based on the research outcomes, the author proposes several recommendations for SMEs to implement CSR and GI practices to enhance their business performance effectively.

Keywords: Small and medium-sized enterprises, green innovation, business performance, PLS-SEM, corporate social responsibility.

* Ngày nộp bài: 4/3/2025; Ngày gửi phản biện: 17/3/2025; Ngày duyệt đăng: 30/7/2025